



# CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 36+37

Ngày 10 tháng 8 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09-7-2024	Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy trình chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
18-7-2024	Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND bãi bỏ 04 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ	5
30-7-2024	Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	7

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

27-6-2024	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025	10
27-6-2024	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	62

27-6-2024

Nghị quyết số 48/NQ-HĐND về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

65

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định 17/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy trình chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2062/TTr-SCT ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định số 2061/BC-SCT ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo số 366/BC-STP ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Quyết định 17/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy trình chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ 04 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên  
trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 36/TTr-KHCN ngày 28 tháng 6 năm 2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 04 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ.**

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 41/2010/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế cấp quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể “Chè Thái Nguyên”.

2. Quyết định số 42/2010/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng nhãn hiệu tập thể “Chè Thái Nguyên”.

3. Quyết định số 43/2010/QĐUBND ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế quản lý chất lượng sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể “Chè Thái Nguyên”.

4. Quyết định số 44/2010/QĐUBND ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế cấp, sử dụng, quản lý tem, nhãn sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể “Chè Thái Nguyên”.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách  
của các đơn vị dự toán trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của  
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ  
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp  
quyết toán năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng  
nhân dân tỉnh quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp huyện,  
cấp xã trên địa bàn tỉnh; quy định thời hạn Ủy ban nhân dân các cấp gửi các  
báo cáo tài chính - ngân sách đến các ban của Hội đồng nhân dân, Thường trực  
Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan tài chính cấp trên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2452/TTr-STC  
ngày 04 tháng 7 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

## 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước của các đơn vị dự toán ở địa phương đến cơ quan tài chính cùng cấp.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (ngân sách trong nước, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, vay nợ nước ngoài), nguồn phí được khấu trừ để lại, nguồn hoạt động khác được để lại.

d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

**Điều 2. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm của các đơn vị dự toán trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

## 1. Đối với đơn vị dự toán cấp I sử dụng ngân sách cấp tỉnh

a) Đơn vị không có đơn vị dự toán trực thuộc gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước về Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo.

b) Đơn vị dự toán cấp I có đơn vị dự toán trực thuộc gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước về Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 4 năm sau năm báo cáo.

## 2. Đối với đơn vị dự toán cấp I sử dụng ngân sách cấp huyện

a) Đơn vị không có đơn vị dự toán trực thuộc gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước về cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 01 tháng 3 năm sau năm báo cáo.

b) Đơn vị dự toán cấp I có đơn vị dự toán trực thuộc gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước về cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 30 tháng 3 năm sau.

3. Đối với các đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I, thời hạn gửi báo cáo quyết toán năm của đơn vị dự toán trực thuộc do đơn vị dự toán cấp I quy định, nhưng phải đảm bảo thời hạn để đơn vị dự toán cấp I tổng hợp, lập báo cáo, gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2024.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trịnh Việt Hùng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển*

nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

*Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua phương án phân bổ chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên (nguồn vốn ngân sách tỉnh) hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới;*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch*

đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025 (phần cấp tỉnh quản lý). Tổng số nguồn vốn: **6.128.272 triệu đồng** (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo), bao gồm:

1. Vốn ngân sách Trung ương: 796.529 triệu đồng. Trong đó:

1.1. Vốn trong nước: 725.284 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo)

1.2. Vốn nước ngoài: 71.245 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2. Vốn ngân sách địa phương: 5.331.743 triệu đồng. Trong đó:

2.1. Nguồn vốn ngân sách địa phương (xây dựng cơ bản tập trung): 741.718 triệu đồng, bao gồm:

a) Cấp tỉnh quản lý: 561.987 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện: 179.731 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

2.2. Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 12.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

2.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh: 3.943.940 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

2.4. Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả nộp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất: 634.085 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh dự kiến Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu các dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024/.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I****TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.128.272</b>	
<b>1</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách Trung ương</b>	<b>796.529</b>	
-	Vốn trong nước	725.284	
	+ Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, liên vùng	330.019	Chi tiết tại Phụ lục II, III
	+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	184.255	Chi tiết tại Phụ lục II
	+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	208.092	Chi tiết tại Phụ lục II
	+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.918	Chi tiết tại Phụ lục II
-	Vốn nước ngoài	71.245	Chi tiết tại Phụ lục III
<b>2</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>5.331.743</b>	
	<i>Trong đó: Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới</i>	<i>81.155</i>	
<b>2.1</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách địa phương (xây dựng cơ bản tập trung)</b>	<b>741.718</b>	Chi tiết tại Phụ lục IV
-	Cấp tỉnh quản lý	561.987	
-	Phân cấp cho huyện quản lý	179.731	

2.2	<b>Nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>12.000</b>	Chi tiết tại Phụ lục V
2.3	<b>Nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất (cấp tỉnh quản lý)</b>	<b>3.943.940</b>	Chi tiết tại Phụ lục VI
2.4	<b>Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng nộp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất</b>	<b>634.085</b>	Chi tiết tại Phụ lục VII

**Phụ lục II**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025  
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 - 2024		Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				Năm 2024			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.975.768</b>	<b>4.267.679</b>	<b>1.508.370</b>	<b>725.284</b>		
<b>I</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>3.455.404</b>	<b>3.142.580</b>	<b>1.124.788</b>	<b>312.824</b>		
<b>I.1</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>	<b>50.000</b>	<b>31.500</b>	<b>5.000</b>	<b>18.500</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025</b>	<b>50.000</b>	<b>31.500</b>	<b>5.000</b>	<b>18.500</b>		
<b>-</b>	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>	<i>50.000</i>	<i>31.500</i>	<i>5.000</i>	<i>18.500</i>		

1	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025	50.000	31.500	5.000	18.500	Chi cục Kiểm lâm	
<b>I.2</b>	<b>Giao thông</b>	<b>3.355.404</b>	<b>3.065.317</b>	<b>1.102.871</b>	<b>290.087</b>		
	<i>Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C</i>		-				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025	3.355.404	3.065.317	1.102.871	290.087		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>	<i>3.355.404</i>	<i>3.065.317</i>	<i>1.102.871</i>	<i>290.087</i>		
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	3.355.404	3.065.317	1.102.871	290.087	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	

<b>I.3</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>50.000</b>	<b>45.763</b>	<b>16.917</b>	<b>4.237</b>		
	<i>Dự án nhóm B</i>		-				
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025</b>	<b>50.000</b>	<b>45.763</b>	<b>16.917</b>	<b>4.237</b>		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>	<i>50.000</i>	<i>45.763</i>	<i>16.917</i>	<i>4.237</i>		
1	Đầu tư hiện đại hóa kỹ thuật, công nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên	50.000	45.763	16.917	4.237	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên	
<b>II</b>	<b>Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật</b>	<b>1.520.364</b>	<b>1.125.099</b>	<b>383.582</b>	<b>412.460</b>		
<b>II.1</b>	<b>Đổi ứng các dự án ODA</b>				<b>17.195</b>		Chi tiết tại Phụ lục III
<b>II.2</b>	<b>Ngân sách Trung ương hỗ trợ các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.520.364</b>	<b>1.125.099</b>	<b>383.582</b>	<b>395.265</b>		
<i>1</i>	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>	<i>778.050</i>	<i>593.795</i>	<i>184.155</i>	<i>184.255</i>		
-	Thành phố Thái Nguyên	52.250	42.456	12.875	9.794	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên	
-	Thành phố Sông Công	14.250	11.578	3.511	2.672	Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công	
-	Thành phố Phổ Yên	28.619	24.168	5.852	4.451	Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên	
-	Huyện Đại Từ	164.177	131.214	57.340	32.963	Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ	

-	Huyện Phú Lương	65.131	53.893	19.758	11.238	Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	
-	Huyện Đồng Hỷ	93.350	57.971	19.375	35.379	Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ	
-	Huyện Định Hóa	194.971	130.314	27.135	64.657	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	
-	Huyện Võ Nhai	55.665	44.705	9.570	10.960	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai	
-	Huyện Phú Bình	109.637	97.496	28.739	12.141	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình	
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>12.007</b>	<b>9.089</b>	<b>4.392</b>	<b>2.918</b>		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12.007	9.089	4.392	2.918		
+	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kỹ thuật thông tin để hiện đại hóa thông tin thị trường lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	12.007	9.089	4.392	2.918	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>730.307</b>	<b>522.215</b>	<b>195.035</b>	<b>208.092</b>		
<b>3.1</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>51.836</b>	<b>39.433</b>	<b>19.922</b>	<b>12.403</b>		
-	Dự án 6:	51.836	39.433	19.922	12.403		
+	Tu bổ, tôn tạo Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khuôn Tát xã Phú Đình, huyện Định Hóa	3.487	3.290	347	197	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

+	Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Nùng xóm Tân Đò, xã Hòa Bình, huyện Đông Hồ	9.253	8.512	388	741	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	Tu bổ di tích Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại Đồi Tin Keo xã Phú Đình, huyện Định Hóa (1948-1954)	2.838	2.680	680	158	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Tày, xóm Bản Đông, xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	7.825	6.890	4.190	935	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	Bảo tồn làng truyền thống người Sán Chỉ, xóm Đông Kêu, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	9.304	8.684	5.340	620	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Chợ Chu, thị trấn chợ Chu, huyện Định Hóa	19.129	9.377	8.977	9.752	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
<b>3.2</b>	<b><i>Liên minh Hợp tác xã tỉnh</i></b>	<b>972</b>	<b>72</b>	<b>72</b>	<b>900</b>		
-	Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	972	72	72	900	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	
<b>3.3</b>	<b><i>Cấp huyện</i></b>	<b>677.499</b>	<b>482.710</b>	<b>175.041</b>	<b>194.789</b>		
-	Thành phố Thái Nguyên	2.505	1.999	504	506	Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Nguyên	
-	Thành phố Phổ Yên	3.527	2.815	710	712	Ủy ban nhân dân Thành phố Phổ Yên	

-	Huyện Đại Từ	71.350	51.056	18.880	20.294	Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	
-	Huyện Phú Lương	57.162	42.774	13.666	14.388	Ủy ban nhân dân Huyện Phú Lương	
-	Huyện Đồng Hỷ	112.327	74.748	31.700	37.579	Ủy ban nhân dân Huyện Đồng Hỷ	
-	Huyện Định Hóa	165.223	122.306	41.890	42.917	Ủy ban nhân dân Huyện Định Hóa	
-	Huyện Võ Nhai	251.431	176.455	64.280	74.976	Ủy ban nhân dân Huyện Võ Nhai	
-	Huyện Phú Bình	13.974	10.557	3.411	3.417	Ủy ban nhân dân Huyện Phú Bình	

**Phụ lục III**  
**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**  
**NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)**

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 - 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW						
				Tổng số	Trong đó: Vốn		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt							Vốn đối ứng NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW			
NSTW	NSDP	Tổng số	Trong đó:																	
	Các hoạt động kinh tế	1.359.721	394.786	93.027	301.759		964.935	608.712	356.223	357.074	93.027	264.047	262.353	75.832	186.521	88.440	17.195	71.245		
I	Cấp nước, thoát nước	438.543	186.054	93.027	93.027		252.489	252.489	0	285.829	93.027	192.802	262.353	75.832	186.521	17.195	17.195	0		

a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025																				
*	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2025																				
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam Thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015; số 1530/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	438.543	186.054	93.027	93.027	10,846 triệu EURO	252.489	252.489	0	285.829	93.027	192.802	262.353	75.832	186.521	17.195	17.195			Công ty TNHH MTV thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên



1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	921.178	208.732	0	208.732	39,805 triệu USD	712.446	356.223	356.223	71.245	71.245	0	0	0	71.245	0	71.245	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
---	--	---	---------	---------	---	---------	------------------	---------	---------	---------	--------	--------	---	---	---	--------	---	--------	---

**Phụ lục IV**  
**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**  
**NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 46 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 - 2024		Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
	Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số	Trong đó:			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương						
<b>TỔNG SỐ</b>		3.304.379	1.055.396	1.806.013	2.108.154	1.407.742	473.341	741.718		
<b>I</b>	<b>Quốc phòng</b>	20.000	0	20.000	20.000	16.000	15.950	3.608		

-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		20.000	0	20.000	20.000	16.000	15.950	3.608	
1	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025	Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	20.000	0	20.000	20.000	16.000	15.950	3.608	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
II	<b>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>		352.457	0	352.457	30.000	18.000	18.000	12.000	

-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		352.457	0	352.457	30.000	18.000	18.000	12.000		
1	Xây dựng 46 trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/6/2024	352.457	0	352.457	30.000	18.000	18.000	12.000		
III	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>		171.071	0	144.726	144.726	93.590	69.384	51.136		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		171.071	0	144.726	144.726	93.590	69.384	51.136		

1	Xây dựng Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên)	Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	103.131	0	76.786	76.786	54.219	30.966	22.567	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Phổ Yên
---	---	---	---------	---	--------	--------	--------	--------	--------	---

2	Xây dựng Nhà lớp học 16 phòng, Nhà hiệu bộ trường THPT Lương Ngọc Quyển	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 11/11/2023	29.850	0	29.850	29.850	17.071	16.418	12.779	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
3	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên (Xây dựng Nhà KTX, nhà ăn, nhà đa năng)	Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 12/8/2022; Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	30.000	0	30.000	30.000	16.600	16.500	13.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

4	Xây dựng Nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng Trường THPT Hoàng Quốc Việt	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	8.090	0	8.090	8.090	5.700	5.500	2.390	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
<b>IV</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>		<b>38.929</b>	<b>0</b>	<b>35.863</b>	<b>35.000</b>	<b>19.250</b>	<b>19.100</b>	<b>15.750</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		<i>38.929</i>	<i>0</i>	<i>35.863</i>	<i>35.000</i>	<i>19.250</i>	<i>19.100</i>	<i>15.750</i>	

1	Đầu tư xây dựng 3 trạm y tế xã: La Hiên huyện Võ Nhai; Nhã Lộng, Tân Hòa, huyện Phú Bình	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 14/7/2022; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	13.863	0	13.863	13.000	7.150	7.100	5.850	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
2	Khoa khám chữa bệnh, Bệnh viện Mắt Thái Nguyên	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12/8/2021, Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	25.066	0	22.000	22.000	12.100	12.000	9.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
<b>V</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>		<b>2.563.742</b>	<b>991.553</b>	<b>1.161.793</b>	<b>386.342</b>	<b>143.137</b>	<b>82.397</b>	<b>243.155</b>	

V.1	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>		<b>1.150.195</b>	<b>777.446</b>	<b>372.749</b>	<b>210.417</b>	<b>94.513</b>	<b>50.006</b>	<b>115.904</b>		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		<i>229.017</i>	<i>65.000</i>	<i>164.017</i>	<i>84.142</i>	<i>75.963</i>	<i>46.398</i>	<i>8.179</i>		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 4122/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2019	80.000	65.000	15.000	15.000	10.963	7.317	4.037	Chi cục Thủy lợi	
2	Cải tạo, nâng cấp các hồ, đập trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	149.017	0	149.017	69.142	65.000	39.081	4.142	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	

-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025</i>		921.178	712.446	208.732	126.275	18.550	3.608	107.725	
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1395/TTg-QHQT ngày 13/10/2020; Số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	921.178	712.446	208.732	126.275	18.550	3.608	107.725	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
V.2	<b>Giao thông</b>		975.004	121.080	696.016	83.173	45.764	32.391	37.359	
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2024</i>		327.908	121.080	48.920	13.173	12.673	0	450	

1	Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	Các Quyết định của UBND tỉnh số 2989/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3476/QĐ-UBND ngày 08/11/2017; số 4018/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	170.000	121.080	48.920	13.173	12.673	0	450	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai
-	<b><i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i></b>		<b>157.908</b>	<b>0</b>	<b>157.908</b>	<b>40.000</b>	<b>23.091</b>	<b>22.391</b>	<b>16.909</b>	
1	Đường giao thông xóm Khe Cái - Suối Khê, xã Vũ Chấn đi xóm Na Hấu, xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3363/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	20.000	0	20.000	20.000	11.700	11.000	8.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Võ Nhai

2	Dự án đường nối tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phủ Yên	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/4/2024	137.908	0	137.908	20.000	11.391	11.391	8.609	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025</i>		<i>489.188</i>	<i>0</i>	<i>489.188</i>	<i>30.000</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>20.000</i>		
1	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/01/2024	489.188	0	489.188	30.000	10.000	10.000	20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	
V.3	Cấp nước, thoát nước		438.543	93.027	93.028	90.752	2.860	0	87.892		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		<i>438.543</i>	<i>93.027</i>	<i>93.028</i>	<i>90.752</i>	<i>2.860</i>	<i>0</i>	<i>87.892</i>		

1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	438.543	93.027	93.028	90.752	2.860	0	87.892	Công ty TNHH MTV thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị tỉnh Thái Nguyên	
V.4	<b>Hỗ trợ thực hiện chính sách và bổ sung các quỹ ngoài ngân sách; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>		
1	Hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 57/NĐ-CP; Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Thái Nguyên					2.000	0	0	2.000		
VI	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>		<b>84.756</b>	<b>0</b>	<b>81.593</b>	<b>41.094</b>	<b>6.290</b>	<b>5.990</b>	<b>34.804</b>		

-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>		84.756	0	81.593	41.094	6.290	5.990	34.804		
1	Xây dựng Trụ sở Hạt kiêm lâm Đại Từ	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh	12.240	0	9.077	9.077	5.290	4.990	3.787	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng của tỉnh và trụ sở làm việc trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/4/2024	72.516,00	0	72.516	32.017	1.000	1.000	31.017	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	

<b>VII</b>	<b>Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật</b>		<b>73.424</b>	<b>63.843</b>	<b>9.581</b>	<b>1.450.992</b>	<b>1.111.475</b>	<b>262.520</b>	<b>381.264</b>		
<b>VII.1</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới</b>					<b>101.361</b>	<b>76.361</b>	<b>13.697</b>	<b>25.000</b>		
1	Thành phố Thái Nguyên					5.480,00	2.980	0	2.500	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên	
2	Thành phố Sông Công					1.745,00	745	745	1.000	Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công	
3	Thành phố Phổ Yên					6.226,00	3.726	1.726	2.500	Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên	
4	Huyện Đại Từ					50.763,00	35.763	0	15.000	Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ	
5	Huyện Phú Lương					23.226,00	21.226	11.226	2.000	Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	

6	Huyện Phú Bình					13.921,00	11.921	0	2.000	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình	
<b>VII.2</b>	<b>Các nhiệm vụ, dự án khác</b>					<b>132.218</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>173.965</b>		
<b>1</b>	<b>Đổi ứng dự án ODA</b>					<b>109.165</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>109.165</b>		
<b>2</b>	<b>Nhiệm vụ, dự án</b>					<b>23.053</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>64.801</b>		
2.1	<i>Cơ sở làm việc Công an huyện Võ Nhai thuộc Công an tỉnh Thái Nguyên</i>					23.053	0	0	23.053		
2.2	<i>Chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030 và nhiệm vụ khác</i>								41.748		Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết

VII.3	Vốn xây dựng cơ bản tập trung (phân cấp cho cấp huyện) và đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia		73.424	63.843	9.581	1.217.413	1.035.114	248.823	182.299		
a)	Phân cấp cho các huyện, thành phố					1.117.726	969.016	216.886	148.710		
1	Thành phố Thái Nguyên					155.079	148.626	31.517	6.453	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên	
2	Thành phố Sông Công					105.560	88.602	17.967	16.958	Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công	
3	Thành phố Phổ Yên					220.975	197.000	25.405	23.975	Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên	
4	Huyện Phú Lương					118.612	112.908	40.672	5.704	Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	
5	Huyện Đồng Hỷ					128.781	104.250	25.994	24.531	Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ	
6	Huyện Định Hóa					128.781	104.250	25.994	24.531	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	
7	Huyện Võ Nhai					118.262	95.816	23.785	22.446	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai	
8	Huyện Phú Bình					141.676	117.564	25.552	24.112	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình	

b)	<b>Đổi ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số)</b>		<b>73.424</b>	<b>63.843</b>	<b>9.581</b>	<b>99.687</b>	<b>66.098</b>	<b>31.937</b>	<b>33.589</b>		
1	<i>Đổi ứng ngân sách tỉnh cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>		<i>13.808</i>	<i>12.007</i>	<i>1.801</i>	<i>1.801</i>	<i>1.204</i>	<i>500</i>	<i>597</i>		
*	Dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Dự án 4)		13.808	12.007	1.801	1.801	1.204	500	597		
-	Dự án hỗ trợ việc làm bền vững (Tiểu dự án 3)		13808	12007	1801	1.801	1.204	500	597		
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kỹ thuật thông tin để hiện đại hóa thông tin thị trường lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh	13.808	12.007	1.801	1.801	1.204	500	597	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	

2	<b>Vốn đối ứng ngân sách tỉnh hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025</b>		59.616	51.836	7.780	97.886	64.894	31.437	32.992		
2.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		59.616	51.836	7.780	7.780	5.919	2.992	1.861		
-	Dự án 6:		59.616	51.836	7.780	7.780	5.919	2.992	1.861		
+	Tu bổ, tôn tạo Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khuôn Tát xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	4.010	3.487	523	523	495	68	28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

+	<i>Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Nùng xóm Tân Đò, xã Hòa Bình, huyện Đông Hồ</i>	Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 08/6/2023; số 2174/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	10.642	9.253	1.389	1.389	1.277	58	112	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
+	<i>Tu bổ di tích Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc tại Đồi Tìn Keo xã Phú Đình, huyện Định Hóa (1948-1954)</i>	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	3.264	2.838	426	426	402	102	24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

+	<p><i>Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Tày, xóm Bàn Đông, xã Ôn Lương, huyện Phú Lương</i></p>	<p>Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 2772/QĐ-UBND ngày 06/11/2023</p>	9.000	7.825	1.175	1.175	1.035	630	140	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
+	<p><i>Bảo tồn làng truyền thống người Sán Chỉ, xóm Đông Kệu, xã Phú Đình, huyện Định Hóa</i></p>	<p>Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 2773/QĐ-UBND ngày 06/11/2023</p>	10.700	9.304	1.396	1.396	1.303	787	93	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

+	<i>Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Chợ Chu, thị trấn chợ Chu, huyện Định Hóa</i>	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	22.000	19.129	2.871	2.871	1.407	1.347	1.464	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2.2	<i>Liên minh Hợp tác xã</i>					110	-	-	110	<i>Liên minh Hợp tác xã tỉnh</i>
2.3	<i>Cấp huyện</i>					89.996	58.975	28.445	31.021	
-	<i>Huyện Đại Từ</i>					12.205	7.603	4.385	4.602	<i>Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ</i>
-	<i>Huyện Phú Lương</i>					10.441	6.612	3.700	3.829	<i>Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương</i>
-	<i>Huyện Đông Hỷ</i>					18.537	11.105	6.800	7.432	<i>Ủy ban nhân dân huyện Đông Hỷ</i>

-	Huyện Định Hóa					16.703	12.359	4.260	4.344	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	
-	Huyện Võ Nhai					30.705	20.166	8.950	10.539	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai	
-	Huyện Phú Bình					1.405	1.130	350	275	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình	

**Phụ lục V**  
**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**  
**NGUỒN VỐN: XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 - 2024		Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số	Trong đó:		
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Năm 2024		
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>34.785</b>	<b>22.785</b>	<b>13.285</b>	<b>12.000</b>	
<b>I</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>					<b>12.000</b>	<b>8.600</b>	<b>8.600</b>	<b>3.400</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025</i>					<b>12.000</b>	<b>8.600</b>	<b>8.600</b>	<b>3.400</b>	

1	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Diềm Thụy, huyện Phú Bình	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	6.000		6.000	6.000	4.300	4.300	1.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
2	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	6.000		6.000	6.000	4.300	4.300	1.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
<b>II</b>	<b>Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật</b>					<b>22.785</b>	<b>14.185</b>	<b>4.685</b>	<b>8.600</b>	
	<b>Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới</b>					<b>22.785</b>	<b>14.185</b>	<b>4.685</b>	<b>8.600</b>	
1	Huyện Đại Từ					6.158	2.885	1.385	3.273	Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ

2	Huyện Đồng Hỷ					3.558	2.300	800	1.258	Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ
3	Huyện Định Hóa					7.492	5.600	1.100	1.892	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa
4	Huyện Võ Nhai					3.524	2.300	800	1.224	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai
5	Huyện Phú Bình					2.053	1.100	600	953	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình

**Phụ lục VI**  
**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**  
**NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ SẮP XẾP NHÀ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021-2024		Dự kiến kế hoạch 2025		Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								
			NSTW	NSĐP (NSNN và các nguồn vốn khác)							

	<b>TỔNG SỐ:</b>		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
	<b>Khu công nghiệp</b>		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
<b>I</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025</b>		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
1	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Đầm Thụy phần diện tích 180ha - Khu A	Quyết định số 2638/QĐ UBND ngày 24/10/2011	1.416.954	120.000	1.296.954	177.653	38.658	138.995	106.759	38.659	68.100	70.895		70.895		Ban quản lý các Khu công nghiệp

2	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân khu công nghiệp Điem Thụy (Phần diện tích 180 ha)	Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 20/8/2013	198.337		198.337	165.244		165.244	70.012	-	70.012	95.232	-	95.232	Ban quản lý các Khu công nghiệp
3	Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân tại xóm Hắng, xã Hồng Tiến, huyện Phô Yên phục vụ Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện	Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	202.380		202.380	102.697		102.697	10.007	-	10.007	92.690	-	92.690	Ban quản lý các Khu công nghiệp

	tích 180ha															
4	Đường 36m nối Khu công nghiệp Sông Công II với QL.3 cũ và nút giao Sông Công	Quyết định số 2876/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	264.564		264.564	142.437	107.706	34.731	99.664	72.057	27.607	42.773	35.649	7.124	Ban quản lý các Khu công nghiệp	

5	Xây dựng Khu công nghiệp Sông Công II - diện tích 250ha	Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 23/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ; số 1018/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh	1.757.775		1.757.775	403.960	151.237	252.723	188.435	43.209	145.226	215.525	108.028	107.497	Ban quản lý các Khu công nghiệp
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	320.328		320.328	216.660	31.058	185.602	99.690	16.975	82.715	116.970	14.083	102.887	Ban quản lý các Khu công nghiệp

**Phụ lục VII**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**

**NGUỒN VỐN: THU TIỀN THUẾ ĐẤT CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG TRẢ NỘP MỘT LẦN CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ VÀ VỐN SỬ DỤNG ĐẤT**

*(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021-2024		Dự kiến kế hoạch 2025		Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
			Tổng mức đầu tư			Trong đó: NSĐP		Trong đó: NSĐP				Trong đó: NSĐP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn tạm ứng NSĐP, hoàn trả vốn ứng quỹ phát triển đất	Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng nỘp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Thu hồi các khoản vốn tạm ứng NSĐP, hoàn trả vốn ứng quỹ phát triển đất	Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng nỘp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn tạm ứng NSĐP, hoàn trả vốn ứng quỹ phát triển đất	Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng nỘp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất
<b>TỔNG SỐ:</b>			<b>4.160.338</b>	<b>120.000</b>	<b>4.040.338</b>	<b>1.208.651</b>	<b>328.659</b>	<b>879.992</b>	<b>574.567</b>	<b>170.900</b>	<b>403.667</b>	<b>634.085</b>	<b>157.760</b>	<b>476.325</b>		

	Các hoạt động kinh tế		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
	Khu công nghiệp		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
I	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025		4.160.338	120.000	4.040.338	1.208.651	328.659	879.992	574.567	170.900	403.667	634.085	157.760	476.325		
1	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180ha - Khu A	Quyết định số 2638/QĐ UBND ngày 24/10/2011	1.416.954	120.000	1.296.954	177.653	38.658	138.995	106.759	38.659	68.100	70.895		70.895	Ban quản lý các Khu công nghiệp	

2	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân khu công nghiệp Điem Thụy (Phần diện tích 180 ha)	Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 20/8/2013	198.337		198.337	165.244		165.244	70.012	-	70.012	95.232	-	95.232	Ban quản lý các Khu công nghiệp
3	Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân tại xóm Hắng, xã Hồng Tiến, huyện Phố Yên phục vụ Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện	Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	202.380		202.380	102.697		102.697	10.007	-	10.007	92.690	-	92.690	Ban quản lý các Khu công nghiệp

	tích 180ha															
4	Đường 36m nổi Khu công nghiệp Sông Công II với QL.3 cũ và nút giao Sông Công	Quyết định số 2876/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	264.564		264.564	142.43 7	107.706	34.731	99.664	72.057	27.607	42.773	35.649	7.124		Ban quản lý các Khu công nghiệp
5	Xây dựng Khu công nghiệp Sông Công II - diện tích 250ha	Quyết định số 353/QĐ- TTg ngày 23/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ; số 1018/QĐ- UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh	1.757.775		1.757.775	403.96 0	151.237	252.723	188.435	43.209	145.226	215.525	108.028	107.497		Ban quản lý các Khu công nghiệp

6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	320.328		320.328	216.660	31.058	185.602	99.690	16.975	82.715	116.970	14.083	102.887	Ban quản lý các Khu công nghiệp
---	--	---	---------	--	---------	---------	--------	---------	--------	--------	--------	---------	--------	---------	---------------------------------

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 765/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực Nội vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2023/TT-BNV ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ;*

*Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về “Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG**  
**SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC LƯU TRỮ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
<b>I</b>	<b>DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THIẾT YẾU</b>
<b>1</b>	<b>Dịch vụ thu thập tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam của Lưu trữ lịch sử tỉnh</b>
a	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ nền giấy
b	Thu thập tài liệu lưu trữ vào Lưu trữ lịch sử tỉnh
<b>2</b>	<b>Dịch vụ bảo quản tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam của Lưu trữ lịch sử tỉnh</b>
a	Vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy
b	Tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ
<b>3</b>	<b>Dịch vụ sử dụng tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam của Lưu trữ lịch sử tỉnh phục vụ nhiệm vụ chính trị</b>
	Sử dụng tài liệu tại phòng đọc bao gồm: - Phục vụ độc giả sử dụng tài liệu tại phòng đọc; - Cấp bản sao tài liệu lưu trữ, bản chứng thực lưu trữ.
<b>II</b>	<b>DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG CƠ BẢN</b>
<b>1</b>	<b>Dịch vụ sử dụng tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam của Lưu trữ lịch sử tỉnh phục vụ nhu cầu xã hội</b>
	Sử dụng tài liệu tại phòng đọc bao gồm: - Phục vụ độc giả sử dụng tài liệu tại phòng đọc; - Cấp bản sao tài liệu lưu trữ, bản chứng thực lưu trữ.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất,  
các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về giải trình, làm rõ một số nội dung trình Kỳ họp thứ mười chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 79 dự án thu hồi đất với diện tích 622,65 ha (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- 65 dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa với diện tích 465,51 ha (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 18 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*); đưa 03 dự án trên địa bàn huyện Đại Từ ra khỏi Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

### **Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I****Bổ sung danh mục 79 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh  
Thái Nguyên năm 2024***(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>622,65</b>	<b>143,75</b>			<b>478,90</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>2,43</b>	<b>0,57</b>			<b>1,85</b>
1	Xây dựng hạ tầng kết nối Khu dân cư Đội xe Văn phòng Công ty Gang Thép với Khu dân cư Lưu Nhân Chú (Giải quyết đơn của công dân Vũ Thị Hồng)	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	0,05	0,01			0,04
2	Trụ sở làm việc của Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0,14				0,14
3	Tu bổ, tôn tạo và mở rộng Khu lưu niệm truyền thống tưởng niệm liệt sỹ Trung đoàn 88 - Tu Vũ, Sư đoàn 308 - Quân Tiên phong	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,08	0,08			
4	Nhà văn hóa tổ 5	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	0,08				0,08
5	Trạm y tế phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,04				0,04
6	Mở rộng Trường Mầm non Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,17				0,17
7	Mở rộng Trường Mầm non Hương Sen	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	0,19				0,19
8	Trường Mầm non Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,36				0,36
9	Trung tâm Thể dục thể thao và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	0,66	0,15			0,50
		Xã Quyết Thắng,	0,43	0,32			0,11

		thành phố Thái Nguyên					
10	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Tô 6 phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,055	0,002			0,054
11	Chỉnh trang, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đường Xuân Hòa	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,01				0,01
12	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Nguyễn Đình Chiểu	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,02				0,02
13	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Thái Nguyên năm 2024	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,001				0,001
		Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,003				0,003
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,002				0,002
		Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,002				0,002
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,001				0,001
		Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	0,007	0,006			0,001
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,005	0,002			0,003
14	Xuất tuyến 22kV sau Trạm biến áp 110kV Gia Sàng	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,066				0,066
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,046				0,046
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỔ YÊN</b>		<b>21,46</b>	<b>3,25</b>			<b>18,22</b>
1	Khu tái định cư Hồng Tiến 5 (Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nội ĐT.261 - ĐT.266)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,07	1,01			1,06
2	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,22			0,04

3	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phố Yên	0,26	0,26			
4	Mở rộng vị trí đóng quân Nhà máy Z131/Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	Xã Phúc Thuận, thành phố Phố Yên	15,40				15,40
5	Nhà văn hóa Tổ dân phố Đại Thịnh	Phường Bãi Bông, thành phố Phố Yên	0,10	0,03			0,07
6	Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Hưng	Phường Bãi Bông, thành phố Phố Yên	0,09	0,09			
7	Nhà văn hóa xóm Nông Vụ 1	Xã Vạn Phái, thành phố Phố Yên	0,10				0,10
8	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Bình	Phường Tiên Phong, thành phố Phố Yên	0,10				0,10
9	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phố Yên	Phường Đông Cao, thành phố Phố Yên	2,66	1,47			1,19
10	04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Phường Hồng Tiên, thành phố Phố Yên	0,38	0,15			0,23
11	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Phố Yên	Xã Vạn Phái, thành phố Phố Yên	0,0069	0,0055			0,0014
		Phường Hồng Tiên, thành phố Phố Yên	0,0059	0,0035			0,0024
		phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	0,0024	0,0014			0,0010
		Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	0,0014	0,0014			
		Phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	0,0067	0,0035			0,0032
12	Xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Yên Bình 8	Phường Hồng Tiên, thành phố Phố Yên	0,017				0,017
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>7,17</b>	<b>5,94</b>			<b>1,23</b>
1	TBA 220kV Sông Công và đường dây đầu nối	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	6,60	5,55			1,05

2	04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,01			
3	Đường dây và trạm biến áp 110kV Sông Công 5	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,34	0,20			0,14
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,02	0,02			
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,20	0,17			0,03
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>112,01</b>	<b>75,97</b>			<b>36,05</b>
1	Khu dân cư nông thôn số 5	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	10,96	8,41			2,55
2	Mở rộng Trụ sở UBND xã Văn Yên (Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,06				0,06
3	Trụ sở Công an xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,13				0,13
4	Trụ sở Công an xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,11				0,11
5	Trụ sở Công an xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,12	0,11			0,01
6	Trường Mầm non Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,004	0,004			
7	Cụm công nghiệp Cát Nê - Ký Phú	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	68,00	58,03			9,97
8	Mỏ than Núi Hồng (Bồi thường GPMB tuyến 27-29a thấu kính II; Khu 1B; Nắn suối thấu kính II; Chống sạt lở khu 4)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,75				0,75
		Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	11,76	2,51			9,25
9	Đường giao thông từ ĐT270 (Đoạn từ di tích lịch sử trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng) đến đường giao thông nông thôn xóm Dốc Đỏ, xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,34	0,49			4,85
10	Tiêu dự án cấp nước 8: Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0,09				0,09
11	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ năm 2024	Các xã: Hoàng Nông, Bình Thuận, Phú Cường, Phú Xuyên, Phúc Lương, Yên Lãng, Phục Linh,	0,052	0,02			0,032

		Na Mao, An Khánh, Minh Tiến, Phú Lạc, huyện Đại Từ					
12	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã An Khánh, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,011	0,011			
13	Trạm biến áp 220Kv Đại Từ và đường dây đầu nối	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	6,02	5,89			0,13
14	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV Định Hóa theo phương án đa chia đa nối năm 2024	Xã Phú Xuyên, xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,016	0,010			0,006
15	Di chuyển cơ sở hạ tầng trạm viễn thông UBND xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,01				0,01
16	Chùa Ninh Giang	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,08				0,08
17	Nghĩa trang Góc Mít xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,50				5,50
18	Nghĩa trang Tiền Đốc	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	3,00	0,48			2,52
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>458,16</b>	<b>55,61</b>			<b>402,55</b>
1	Khu dân cư nông thôn mới Tân Kim - Tân Thành	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	43,46	2,05			41,41
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	12,79				12,79
2	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp công viên vui chơi giải trí Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	62,60	8,08			54,52
3	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 1	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	60,39	7,89			52,50
4	Khu dân cư nông thôn mới hồ Kim Đĩnh (Khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	114,73	16,19			98,54
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	48,27	1,10			47,17
5	Khu dân cư nông thôn mới hồ Kim Đĩnh (Khu 2)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,14				0,14
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	52,54	9,76			42,78
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	3,32	0,06			3,26
6	Khu dân cư mới Nam hồ Kim Đĩnh	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,40				0,40
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	33,03	9,68			23,35
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	25,25	0,31			24,94

7	04 Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,10	0,10			
		Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,12	0,38			0,74
8	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,003	0,003			
		Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,0044	0,0006			0,0038
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,0041	0,0006			0,0035
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,0054	0,0040			0,0014
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>18,58</b>	<b>1,50</b>			<b>17,08</b>
1	Nhà văn hóa tổ dân phố số 4, thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,04				0,04
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,17				0,17
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,17				0,17
4	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đồng Hỷ năm 2024	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,00258	0,00124			0,00134
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,00098	0,00026			0,00072
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,00046				0,00046
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,00279				0,00279
5	Nhà máy xử lý rác thải và tái chế phế liệu Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	18,19	1,50			16,69
<b>VII</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>0,43</b>	<b>0,23</b>			<b>0,20</b>
1	Đường vào khu thể thao xã Lâu Thượng	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,43	0,23			0,20
2	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Võ Nhai	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,001				0,001
		Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,0005	0,0005			
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HOÁ</b>		<b>0,76</b>	<b>0,01</b>			<b>0,75</b>
1	Xây dựng căn cứ chiến đấu Làng Gậy, xã Phúc Chu	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	0,05				0,05
2	Trường Mầm non Tân Dương	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	0,67				0,67
3	Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV theo phương án đa chia đa nối năm 2024	Các xã: Sơn Phú, Phú Đình, Bình Thành, huyện Định Hóa	0,04	0,01			0,03

<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>1,66</b>	<b>0,67</b>			<b>0,99</b>
1	Trụ sở Công an xã Yên Trạch	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,21	0,18			0,03
2	Trụ sở Công an xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,27				0,27
3	Trụ sở Công an xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,31	0,31			
4	Trụ sở Công an xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,18	0,18			
5	Nhà văn hoá xóm Đồng Chợ	Xã Phủ Lý, huyện Phú Lương	0,04				0,04
6	Mở rộng nhà văn hoá xóm Na Biều	Xã Phủ Lý, huyện Phú Lương	0,03				0,03
7	Nhà văn hoá xóm Thâm Trung	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,02				0,02
8	Nhà văn hoá xóm Suối Hang	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,08				0,08
9	Nhà văn hoá xóm Đồng Đình	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,11				0,11
10	Nhà văn hoá xóm Đồng Kem	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,07				0,07
11	Nhà văn hoá TDP Cầu Trắng	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04				0,04
12	Nhà văn hoá TDP Trần Phú	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,03				0,03
13	Nhà văn hoá TDP Giang Long	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,05				0,05
14	Chợ xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,22				0,22

**Phụ lục II**

**Bổ sung danh mục 65 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>465,51</b>	<b>85,01</b>			<b>380,49</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>1,89</b>	<b>0,72</b>			<b>1,17</b>
1	Xây dựng hạ tầng kết nối Khu dân cư Đội xe Văn phòng Công ty Gang Thép với Khu dân cư Lưu Nhân Chú (Giải quyết đơn của công dân Vũ Thị Hồng)	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	0,05	0,01			0,04
2	Tu bổ, tôn tạo và mở rộng Khu lưu niệm truyền thống tướng niệm liệt sỹ Trung đoàn 88 - Tu Vũ, Sư đoàn 308 - Quân Tiên phong	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,08	0,08			
3	Trung tâm Thể dục thể thao và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	0,66	0,15			0,50
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,43	0,32			0,11
4	Công trình phụ trợ Dự án nạo vét lòng hồ Núi Cốc và tận thu các sản phẩm đi kèm	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,60	0,15			0,45
5	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Tổ 6 phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,055	0,002			0,054
6	Cây thêm trạm biến áp chồng quá tải khu vực thành phố Thái Nguyên năm 2024	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,001				0,001
		Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,003				0,003
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái	0,002				0,002

		Nguyên					
		Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,002				0,002
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,001				0,001
		Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	0,007	0,006			0,001
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,005	0,002			0,003
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỔ YÊN</b>		<b>30,64</b>	<b>3,59</b>			<b>27,05</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Phổ Yên	0,20	0,20			
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thành phố Phổ Yên	0,04	0,04			
3	Khu tái định cư Hồng Tiến 5 (Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261-ĐT.266)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,07	1,01			1,06
4	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,22			0,04
5	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,26	0,26			
6	Nhà văn hóa Tổ dân phố Đại Thịnh	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,10	0,03			0,07
7	Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Hưng	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,09	0,09			
8	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	0,10			24,45
9	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	2,66	1,47			1,19
10	04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,38	0,15			0,23
11	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Phổ Yên	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,0069	0,0055			0,0014

	Yên	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	0,0059	0,0035			0,0024
		phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	0,0024	0,0014			0,0010
		Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	0,0014	0,0014			
		Phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	0,0067	0,0035			0,0032
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>7,21</b>	<b>5,99</b>			<b>1,23</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,05	0,05			
2	TBA 220kV Sông Công và đường dây nối	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	6,60	5,55			1,05
3	04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,01			
4	Đường dây và trạm biến áp 110kV Sông Công 5	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,34	0,20			0,14
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,02	0,02			
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,20	0,17			0,03
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>43,75</b>	<b>23,14</b>			<b>20,61</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hằng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,07	0,07			
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	4,62	4,62			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,04	0,04			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,33	0,33			
5	Khu dân cư nông thôn số 5	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	10,96	8,41			2,55
6	Trụ sở Công an xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,12	0,11			0,01
7	Trường Mầm non Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,004	0,004			
8	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung)	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,66	0,15			0,51

9	Mỏ than Núi Hồng (Bồi thường GPMB tuyến 27-29a thấu kính II; Khu 1B; Nặng suối thấu kính II; Chống sạt lở khu 4)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,75			0,75
		Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	11,76	2,51		9,25
10	Đường giao thông từ ĐT270 (Đoạn từ di tích lịch sử trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng) đến đường giao thông nông thôn xóm Dốc Đò xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,34	0,49		4,85
11	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ năm 2024	Các xã: Hoàng Nông, Bình Thuận, Phú Cường, Phú Xuyên, Phúc Lương, Yên Lãng, Phục Linh, Na Mao, An Khánh, Minh Tiến, Phú Lạc, huyện Đại Từ	0,052	0,020		0,032
12	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã An Khánh, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,011	0,011		
13	Trạm biến áp 220Kv Đại Từ và đường dây đầu nối	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	6,02	5,89		0,13
14	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV Định Hóa theo phương án đa chia đa nối năm 2024	Xã Phú Xuyên, xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,016	0,010		0,006
15	Nghĩa trang Tiên Đốc	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	3,00	0,48		2,52
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>295,31</b>	<b>38,47</b>		<b>256,84</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,05	0,05		
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,11	0,11		
3	Khu dân cư nông thôn mới Tân Kim - Tân Thành	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	43,46	2,05		41,41
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	12,79			12,79
4	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp công viên vui chơi giải trí Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	62,60	8,08		54,52
5	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 1	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	60,39	7,89		52,50

6	Khu dân cư nông thôn mới hồ Kim Đĩnh (Khu 2)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,14			0,14
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	52,54	9,76		42,78
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	3,32	0,06		3,26
7	Khu dân cư mới Nam hồ Kim Đĩnh	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,40			0,40
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	33,03	9,68		23,35
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	25,25	0,31		24,94
8	04 Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,10	0,10		
		Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	1,12	0,38		0,74
9	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,003	0,003		
		Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,0044	0,0006		0,0038
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,0041	0,0006		0,0035
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,0054	0,0040		0,0014
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>24,25</b>	<b>4,06</b>		<b>20,20</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,07	0,07		-
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,09	0,09		-
3	Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng và nguyên liệu giấy tại Văn Hân	Xã Văn Hân, huyện Đồng Hỷ	2,90	0,99		1,91
		Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	3,00	1,41		1,59
4	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đồng Hỷ năm 2024	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,00258	0,00124		0,00134
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,00098	0,00026		0,00072
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,00046			0,00046
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,00279			0,00279
5	Nhà máy xử lý rác thải và tái chế phế liệu Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	18,19	1,50		16,69
<b>VII</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAI</b>		<b>12,58</b>	<b>3,15</b>		<b>9,42</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,00	1,00		

2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02			
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,26	1,26			
4	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - sông Rong	Xã Liên Minh, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	9,87	0,65			9,23
5	Đường vào khu thể thao xã Lâu Thượng	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,43	0,23			0,20
6	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Võ Nhai	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,001				0,001
		Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,0005	0,0005			
<b>VII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HOÁ</b>		<b>49,02</b>	<b>5,07</b>			<b>43,95</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã Phúc Chu, xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,13	0,13			
2	Khu chăn nuôi tập trung (Khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO Thái Nguyên)	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	47,96	4,04			43,92
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,15	0,15			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,74	0,74			
5	Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV theo phương án đa chia đa nối năm 2024	Các xã: Sơn Phú, Phú Đình, Bình Thành, huyện Định Hóa	0,04	0,01			0,03
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>0,86</b>	<b>0,83</b>			<b>0,03</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,16	0,16			
2	Trụ sở Công an xã Yên Trạch	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,21	0,18			0,03
3	Trụ sở Công an xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,31	0,31			
4	Trụ sở Công an xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,18	0,18			

**Phụ lục III**

**Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 18 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>A</b>	<b>Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên</b>														
<b>I</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>														
1	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,27	1,2			3,07	1	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,61	1,2			3,41
2	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8,13	7,0			1,13	2	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	7,70	6,57			1,128
3	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	24,75	12,10			12,65	3	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	9,40	3,25			6,15
<b>II</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>														
1	Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180 ha (Khu A)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	5,00	1,20			3,80	1	Khu công nghiệp Điem Thụy (Khu A)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	11,54	2,73			8,81

<b>B</b>	<b>Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 và Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên</b>														
<b>I</b>	<b>Huyện Đồng Hỷ</b>														
1	Nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	1,04	0,16		0,88			Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	1,30	0,04			1,26	
2	Mở rộng nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,54	0,08		0,46	1	Nhà máy sản xuất trà Kombucha							
Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ		1,42	0,3		1,12	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ			0,20			0,20			
<b>II</b>	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>														
1	Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	9,82	3,97		5,85	1	Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	7,70	4,78			2,92	
Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên		1,61	0,78		0,82	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên			1,25	0,59		0,66			
Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên		1,57			1,57	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên			0,86	0,152		0,71			
						Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên			1,60	0,008 1		1,59			

		Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	8,89	4,02						Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	5,02	2,01			3,01
<b>III</b>	<b>Huyện Định Hóa</b>														
1	Di tích địa điểm Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1,65	0,91			0,74	1	Mở rộng, tôn tạo cảnh quan di tích "Địa điểm trường Nguyễn Ái Quốc (1949)"	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1,81	0,91			0,90
<b>C</b>	<b> Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên</b>														
<b>I</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>														
1	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,10	0,10				1	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,16	0,16			
2	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,98	1,50			1,48	2	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,98	2,09			0,89
		Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	3,32	2,6			0,72			Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	5,76	4,88			0,88
<b>D</b>	<b> Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên</b>														
<b>I</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>														
1	Khu công nghiệp Phú Bình (Giai đoạn 1)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	475,57	218,22			257,35	1	Khu công nghiệp Phú Bình (Giai đoạn 1)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	453,98	163,26			290,72

		Thị trấn Hương Son, huyện Phú Bình	20,43	11,90			8,53			Thị trấn Hương Son, huyện Phú Bình	21,78	10,22			11,56	
										Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	20,24	16,15			4,09	
<b>Đ</b>	<b>Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên</b>															
<b>I</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>															
1	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía bắc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,26				1,26	1	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía bắc	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,26				1,26	
		Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	3,83	0,22			3,61			Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	3,83	0,22			3,61	
<b>E</b>	<b>Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên</b>															
<b>I</b>	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>															
1	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	7,69	4,64			3,05	1	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	6,44	4,64			1,80	
										Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	1,25			1,25		

<b>G</b>		<b>Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên</b>													
<b>I</b>		<b>Huyện Đại Từ</b>													
1	Khu dân cư nông thôn số 2 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	56,46	46,63			9,83	1	Khu dân cư nông thôn số 2 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	45,70	36,91			8,79
								2	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ (thuộc khu dân cư số 2 xã Bình Thuận huyện Đại Từ)	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	5,00	4,84			0,16
<b>II</b>		<b>Huyện Đồng Hỷ</b>													
1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,60	0,01			2,59	1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,50	0,01			1,49
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	33,25			33,25	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ			1,50			1,50		
<b>III</b>		<b>Huyện Phú Lương</b>													
1	Công trình xử lý nước thải xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,09				0,09	1	Mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,14				0,14

IV	Thành phố Thái Nguyên														
1	Khu dân cư số 7C	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	4,44	3,61			0,83	1	Khu dân cư 7C	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	4,44	3,95			0,49
2	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước (hạng mục công trình: Cầu Đá Mài)	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	1,27				1,27	2	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước (hạng mục công trình: Cầu Đá Mài)	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	1,48				1,48

**Phụ lục IV****Danh mục 03 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đại Từ đưa ra khỏi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>A</b>	<b>Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên</b>						
<b>I</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>						
1	Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	8,51	7,02			1,49
2	Khu dân cư nông thôn mới Văn Yên 1 (thuộc quy hoạch Trung tâm xã Văn Yên)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	11,58	7,06			4,52
<b>B</b>	<b>Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên</b>						
<b>I</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>						
1	Thao trường huấn luyện quân sự	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1,68				1,68

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>